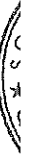


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12- 63

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công nghệ và Vận hành	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Michael John Venter	Thành viên	Được bầu ngày 15 tháng 12 năm 2014
	Ông Graham Eric Putt	Thành viên	Được bầu ngày 15 tháng 12 năm 2014
	Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
Ban Kiểm soát	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu
	Ông Trịnh Thanh Bình	Trưởng Ban kiểm soát	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Anthony Michael Greenhill	Thành viên	Được bầu ngày 29 tháng 04 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công nghệ và Vận hành kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ ngân hàng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2012
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và Ngoại hối	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2010
	Ông Loic Faussier	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2012
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh Nghiệp	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2013
	Ông Godfrey Swain	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2015
	Bà Vương Thị Huyền	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2013
	Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2010
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2012
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm năm mươi sáu (156) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh và một trăm lẻ sáu (106) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) Công ty con.		
Công ty kiểm toán	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 60758165/17969998-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và các công ty con ("Ngân hàng") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Ngân hàng

Ban Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



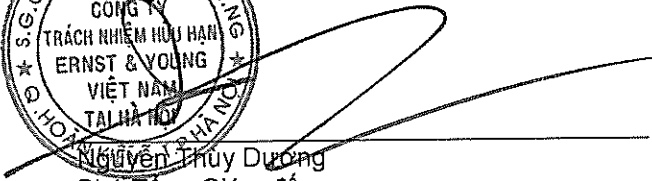
Building a better
working world

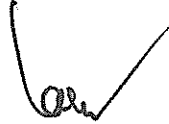
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 2 tháng 3 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	849.380	637.522
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	5	6.891.501	1.619.862
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	761.777	7.495.872
Tiền gửi tại các TCTD khác		586.777	3.030.422
Cho vay các TCTD khác		175.000	4.465.450
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		76.363	9.656
Cho vay khách hàng		47.024.555	37.289.571
Cho vay khách hàng	7	47.777.031	38.178.786
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(752.476)	(889.215)
Chứng khoán đầu tư	9	26.451.598	27.756.930
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		23.388.818	25.678.835
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.757.699	2.348.312
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(694.919)	(270.217)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	135.039	148.557
Đầu tư dài hạn khác		210.654	224.172
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(75.615)	(75.615)
Tài sản cố định	11	395.754	365.476
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	11.1	266.390	272.007
Nguyên giá tài sản cố định		704.436	642.785
Khấu hao tài sản cố định		(438.046)	(370.778)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	11.2	129.364	93.469
Nguyên giá tài sản cố định		285.776	230.631
Hao mòn tài sản cố định		(156.412)	(137.162)
Bất động sản đầu tư		16.605	34.505
Nguyên giá bất động sản đầu tư		16.605	34.505
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Tài sản Có khác	12	1.706.260	5.303.008
Các khoản phải thu	12.1	531.084	4.286.125
Các khoản lãi và phí phải thu	12.2	986.102	1.011.314
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		340	332
Tài sản Có khác	12.3	188.734	199.206
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12.4	-	(193.969)
TỔNG TÀI SẢN		84.308.832	80.660.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		8.472.331	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	12.699.666	19.761.129
Tiền gửi của các TCTD khác		6.628.197	8.596.456
Vay các TCTD khác		6.071.469	11.164.673
Tiền gửi của khách hàng	14	53.303.964	49.051.909
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	15	72.926	53.787
Phát hành giấy tờ có giá		-	25
Các khoản nợ khác	16	1.149.136	3.293.846
Các khoản lãi, phí phải trả		490.930	587.111
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	6.364
Các khoản phải trả và công nợ khác		658.206	2.700.371
Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		75.698.023	72.160.696
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	18.1	6.802.946	6.802.951
Vốn điều lệ		4.845.000	4.250.000
Thặng dư vốn cổ phần		1.957.958	2.552.958
Cổ phiếu quỹ		(12)	(7)
Quý của TCTD	18.1	1.185.521	1.125.661
Lợi nhuận chưa phân phối	18.1	622.342	571.651
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.610.809	8.500.263
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.308.832	80.660.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái	21.459.354	47.821.970
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912.196	1.472.208
Bảo lãnh khác	2.796.637	1.710.540
Các cam kết khác	4.237.083	3.429.088
	29.405.270	54.433.806

Người lập:



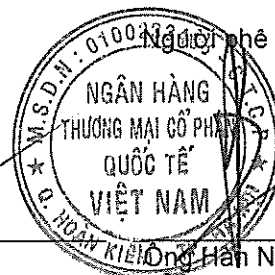
Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	4.794.299	4.895.476
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	20	(2.450.185)	(2.582.927)
Thu nhập lãi thuần		2.344.114	2.312.549
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		278.915	226.659
Chi phí hoạt động dịch vụ		(112.812)	(81.374)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	166.103	145.285
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(10.503)	(23.982)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	88.991	92.276
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		20.397	1.403
Thu nhập từ hoạt động khác		400.962	1.027.684
Chi phí từ hoạt động khác		(80.609)	(85.140)
Lãi thuần từ hoạt động khác	23	320.353	942.544
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.929.455	3.470.075
Chi phí tiền lương		(867.559)	(843.026)
Chi phí khấu hao		(86.509)	(87.055)
Chi phí hoạt động khác		(811.172)	(703.633)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	24	(1.765.240)	(1.633.714)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.164.215	1.836.361
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(509.071)	(1.188.008)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		655.144	648.353
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.1	(140.446)	(141.264)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		6.368	15.581
Tổng chi phí thuế TNDN		(134.078)	(125.683)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		521.066	522.670
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	18.3	1.161	1.230

Người lập:

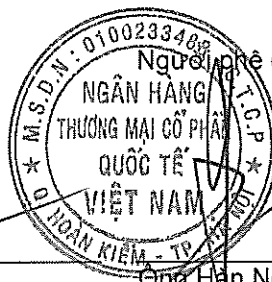


Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Hân Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.819.510	4.642.630
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(2.546.366)	(2.520.349)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		166.103	164.949
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		78.488	197.970
Thu nhập khác		212.642	1.147.677
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		107.711	77.685
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1.678.731)	(1.476.783)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong năm	17	(144.210)	(28.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.015.147	2.205.148
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.290.450	(2.910.700)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		880.630	(6.419.886)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(66.706)	16.127
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(9.598.245)	(2.559.855)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(392.463)	(772.051)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		3.829.015	4.641.444
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		8.472.331	(998.045)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác		(7.061.463)	724.815
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		4.252.055	5.812.481
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(25)	(283)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		19.138	(402.157)
Tăng/(Giảm) của công nợ khác		(2.152.929)	(2.052.731)
Chi từ các quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		3.486.935	(2.715.693)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(150.871)	(102.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	34.567	38.785
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(89)	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	17.900	1.748
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	30.465	2.197
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.449	1.403
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(64.579)	(58.412)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	595.000	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(977.499)	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	(5)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	(382.504)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) trong năm	3.039.852	(2.774.105)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	5.287.806	8.061.911
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	28 8.327.658	5.287.806

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ('Ngân hàng') là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.845.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.250.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm năm mươi sáu (156) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh và một trăm lẻ sáu (106) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) Công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	66.500 triệu đồng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng là 3.884 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.436 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ theo thông tin từ Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC")

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng (tiếp theo)

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
 - ▶ Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC (“Thông tư 200”)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - ▶ Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - ▶ Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- ▶ Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - ▶ Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần;
 - ▶ Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Trong trường hợp quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ("Thông tư 200") (tiếp theo)

▶ Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:

- ▶ Ngân hàng được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Ngân hàng;
- ▶ Khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Ngân hàng.

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Thông tư 14")

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

3.3 Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/ trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

3.7 *Chứng khoán đầu tư*

3.7.1. *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.7.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.9 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	8 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

3.12 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải thu

3.13.1. Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.13.2 Các khoản mua nợ của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Công ty con của Ngân hàng

Các khoản mua nợ không có quyền truy đòi từ các tổ chức tín dụng khác và công ty mua bán nợ khác được thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ do Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam quyết định và theo Quy chế tài chính. Tuy nhiên, tỷ lệ trích lập không thấp hơn 5% số dư giá vốn của khoản nợ mua theo quy định của Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí dự phòng trong năm.

3.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và tiền gửi, chi phí trả lãi tiền gửi và lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - ▶ Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - ▶ Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân loại các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

3.18 *Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

3.19 *Các hợp đồng phái sinh*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

3.20 *Cán trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.21 *Lợi ích của nhân viên*

3.21.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

3.21.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2013 về hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	591.941	459.648
Tiền mặt bằng ngoại tệ	256.397	176.758
Vàng phi tiền tệ	1.042	1.116
	849.380	637.522

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VNĐ	4.603.371	1.074.410
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	2.288.130	545.452
	6.891.501	1.619.862

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2015, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2014: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2014: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	586.777	3.030.422
Tiền gửi không kỳ hạn	586.777	837.922
- Bằng VNĐ	61.442	68.555
- Bằng ngoại tệ, vàng	525.335	769.367
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.192.500
- Bằng VNĐ	-	53.500
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	2.139.000
Cho vay các TCTD khác	175.000	4.465.450
- Bằng VNĐ	175.000	1.150.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	3.315.450
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	761.777	7.495.872

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	761.777	7.495.872
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	761.777	7.495.872

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	47.379.121	37.954.382
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	110.180	13.247
Nợ cho vay được khoanh chờ xử lý	98.886	98.886
Nợ chờ xử lý	34.955	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	153.889	112.271
	47.777.031	38.178.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	46.270.139	36.598.377
Nợ cần chú ý	517.716	620.522
Nợ dưới tiêu chuẩn	135.250	119.226
Nợ nghi ngờ	98.039	319.623
Nợ có khả năng mất vốn	755.887	521.038
	47.777.031	38.178.786

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	17.053.419	16.661.314
Nợ trung hạn	15.095.351	9.987.024
Nợ dài hạn	15.628.261	11.530.448
	47.777.031	38.178.786

7.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015 Triệu đồng	%	31/12/2014 Triệu đồng	%
Doanh nghiệp nhà nước	4.583.601	9,59	3.458.432	9,1
Công ty TNHH và công ty cổ phần	11.701.285	24,49	9.285.228	24,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.692.287	3,54	1.395.997	3,7
Doanh nghiệp tư nhân	795.987	1,67	703.111	1,8
Cho vay cá nhân và cho vay khác	29.003.871	60,71	23.336.018	61,1
	47.777.031	100	38.178.786	100

7.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2015 Triệu đồng	%	31/12/2014 Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.464.689	3,06	1.266.368	3,3
Thương mại, sản xuất và chế biến	14.244.798	29,82	12.675.979	33,2
Xây dựng	1.163.937	2,44	735.208	1,9
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	8.532.452	17,86	5.690.339	14,9
Cá nhân và các ngành nghề khác	22.371.155	46,82	17.810.892	46,7
	47.777.031	100	38.178.786	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2015. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<u>752.476</u>	<u>889.215</u>
	<u>752.476</u>	<u>889.215</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	607.255	281.960	889.215
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	610.098	216.548	826.646
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(414.195)	(156.730)	(570.925)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong năm	81.351	-	81.351
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(473.811)	-	(473.811)
Số dư cuối năm	<u>410.698</u>	<u>341.778</u>	<u>752.476</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	668.059	257.332	925.391
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.213.818	178.261	1.392.079
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(226.039)	(153.633)	(379.672)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong năm	(283.532)	-	(283.532)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(772.051)	-	(772.051)
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	7.000	-	7.000
Số dư cuối năm	<u>607.255</u>	<u>281.960</u>	<u>889.215</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2015</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>	23.388.818	25.678.835
Chứng khoán nợ Chính phủ	18.666.461	21.404.439
- Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	8.053.201
- Trái phiếu Chính phủ	18.666.461	13.351.238
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	1.278.830	797.857
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.443.527	3.476.539
<i>Chứng khoán vốn</i>	-	-
	23.388.818	25.678.835
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
- Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(99.996)	(99.996)
- Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(30.271)	(26.208)
	(130.267)	(126.204)
	23.258.551	25.552.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2015</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>42.380</u>	<u>42.380</u>

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 trái phiếu này có lãi suất là 8,9%.

9.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Chi tiết trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2015</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	3.715.319	2.305.932
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(564.652)	(144.013)
	<u>3.150.667</u>	<u>2.161.919</u>

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm hoặc 6 năm, các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%. Mệnh giá các trái phiếu này bằng số dư nợ gốc ghi nhận nội bảng trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ. Trong đó, số dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ tương ứng với các trái phiếu nêu trên là 650.430 triệu đồng.

9.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	26.208	99.996	126.204
Số dự phòng trích lập trong năm	17.102	-	17.102
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(13.039)	-	(13.039)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>30.271</u>	<u>99.996</u>	<u>130.267</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	-	12.000	12.000
Số dự phòng trích lập trong năm	26.365	94.996	121.361
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(157)	-	(157)
Phân loại lại sang dự phòng rủi ro tín dụng	-	(7.000)	(7.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	26.208	99.996	126.204

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	144.013	-
Số dự phòng trích lập trong năm	487.162	144.013
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(66.523)	-
Số dư cuối năm	564.652	144.013

Chi tiết phân loại nợ và trích lập dự phòng của chứng khoán sẵn sàng để bán là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Mệnh giá</i> <i>trái phiếu</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*)</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.035.181	-	30.271
Nợ cần chú ý	100.000	99.996	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-
	4.135.181	99.996	30.271

(*): Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập bằng 0,75% tổng mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác chưa niêm yết từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	210.654	224.172
	210.654	224.172
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.615)	(75.615)
	135.039	148.557

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	75.615	75.615
Số dự phòng trích lập trong năm	-	-
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	75.615	75.615

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	67.946	67.946
Số dự phòng trích lập trong năm	8.472	8.472
Sử dụng dự phòng để bù đắp khoản đầu tư không thu hồi được	(803)	(803)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	75.615	75.615

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài trong năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	98.501	384.004	53.002	24.073	83.205	642.785
Mua trong năm	4.472	34.877	3.987	4.491	14.139	61.966
Tặng khác	-	-	-	26	-	26
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(341)	-	-	(341)
Số dư cuối năm	102.973	418.881	56.648	28.590	97.344	704.436
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	22.860	244.102	45.509	17.985	40.322	370.778
Khấu hao trong năm	8.797	37.477	3.784	4.049	13.502	67.609
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(341)	-	-	(341)
Số dư cuối năm	31.657	281.579	48.952	22.034	53.824	438.046
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	75.641	139.902	7.493	6.088	42.883	272.007
Tại ngày cuối năm	71.316	137.302	7.696	6.556	43.520	266.390

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

11.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	95.219	342.977	69.256	22.508	62.779	592.739
Mua trong năm	4.284	41.058	-	1.599	20.536	67.477
Tặng khác	-	-	-	898	-	898
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(16.254)	-	-	(16.254)
Giảm khác	(1.002)	(31)	-	(932)	(110)	(2.075)
Số dư cuối năm	98.501	384.004	53.002	24.073	83.205	642.785
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	13.678	207.493	56.200	13.542	28.463	319.376
Khấu hao trong năm	9.806	36.671	5.242	4.533	11.900	68.152
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.933)	-	-	(15.933)
Giảm khác	(624)	(62)	-	(90)	(41)	(817)
Số dư cuối năm	22.860	244.102	45.509	17.985	40.322	370.778
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	81.541	135.484	13.056	8.966	34.316	273.363
Tại ngày cuối năm	75.641	139.902	7.493	6.088	42.883	272.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	10.423	208.422	11.786	230.631
Mua trong năm	-	17.244	-	17.244
Tăng khác	79.722	423	-	80.145
Thanh lý, nhượng bán	(8.405)	-	-	(8.405)
Giảm khác	(33.759)	(80)	-	(33.839)
Số dư cuối năm	47.981	226.009	11.786	285.776
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	130.698	6.464	137.162
Khấu hao trong năm	-	17.938	1.312	19.250
Số dư cuối năm	-	148.636	7.776	156.412
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	10.423	77.724	5.322	93.469
Tại ngày cuối năm	47.981	77.373	4.010	129.364

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	21.132	180.477	7.036	208.645
Mua trong năm	-	28.280	4.750	33.030
Tăng khác	2.018	1.979	-	3.997
Thanh lý, nhượng bán	(12.727)	-	-	(12.727)
Giảm khác	-	(2.314)	-	(2.314)
Số dư cuối năm	10.423	208.422	11.786	230.631
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	111.319	5.936	117.255
Khấu hao trong năm	-	19.833	528	20.361
Giảm khác	-	(454)	-	(454)
Số dư cuối năm	-	130.698	6.464	137.162
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	21.132	69.158	1.100	91.390
Tại ngày cuối năm	10.423	77.724	5.322	93.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 12.1</i>)	531.084	4.286.125
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh 12.2</i>)	986.102	1.011.314
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	188.734	199.206
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	340	332
Dự phòng cho các tài sản có khác (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	-	(193.969)
	1.706.260	5.303.008
12.1 Các khoản phải thu		
	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	74.789	77.927
Các khoản phải thu bên ngoài	455.168	4.207.071
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	31.396	30.124
Phải thu từ mua bán nợ	-	1.743.233
Mua nợ trong năm	-	2.210.220
Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	423.772	223.494
<i>Phải thu bán trái phiếu</i>	287.168	-
<i>Phải thu khác bên ngoài</i>	136.604	223.494
Chi phí xây dựng dở dang	1.127	1.127
	531.084	4.286.125
12.2 Các khoản lãi, phí phải thu		
	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.425	4.190
Lãi phải thu từ tiền vay	319.841	349.310
Lãi phải thu từ trái phiếu	627.218	629.326
Các khoản lãi, phí phải thu khác	37.618	28.488
	986.102	1.011.314
12.3 Tài sản Có khác		
	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Vật liệu	9.199	4.992
Chi phí trả trước chờ phân bổ	179.535	146.533
Tài sản Có khác	-	47.681
	188.734	199.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.4 Dự phòng cho các tài sản Có khác

Biến động dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm như sau:

	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	193.969	135.418
Số trích lập dự phòng trong năm	-	58.551
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(193.969)	-
Số dư cuối năm	-	193.969

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	661	5.231
- Bằng VNĐ	636	5.172
- Bằng vàng và ngoại tệ	25	59
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	6.627.536	8.591.225
- Bằng VNĐ	3.680.036	3.725.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.947.500	4.866.225
Tiền vay các TCTD khác	6.071.469	11.164.673
- Bằng VNĐ	2.652.785	4.105.222
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.418.684	7.059.451
	12.699.666	19.761.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.743.451	8.868.022
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	8.714.257	7.713.792
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	257.470	310.173
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.722.329	838.583
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	49.395	5.474
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	42.365.234	40.051.110
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14.593.549	13.460.455
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	23.976.291	22.029.700
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	93.805	1.712.556
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.701.589	2.848.399
Tiền gửi vốn chuyên dùng	90.850	-
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	62.974	-
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	27.876	-
Tiền ký quỹ	104.429	132.777
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	76.506	60.826
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	27.923	71.951
	53.303.964	49.051.909

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	25.319.219	23.858.162
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	27.984.745	25.193.747
	53.303.964	49.051.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận ủy thác của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - SBV	72.926	53.787
	72.926	53.787

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	490.930	587.111
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	6.364
Các khoản phải trả nội bộ	187.776	260.625
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	121.201	200.016
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.456	10.018
Phải trả nội bộ khác	45.119	50.591
Các khoản phải trả bên ngoài	290.346	2.282.400
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	80.342	82.990
Tiền giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	4.711	1.601
Các khoản phải trả chờ thanh toán	88.227	107.190
Chuyển tiền phải trả	80.288	338.030
Phải trả hợp đồng mua nợ	-	1.739.399
Các khoản phải trả khác	36.778	13.190
Doanh thu chờ phân bổ	180.084	157.346
	1.149.136	3.293.846

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế TNDN	77.943	140.446	(144.202)	74.187
Thuế GTGT	921	24.449	(24.706)	664
Các loại thuế khác	4.126	79.205	(77.840)	5.491
	82.990	244.100	(246.748)	80.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	655.144	648.353
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(3.449)	(1.403)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	651.695	646.950
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	140.446	141.264
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	140.446	141.264
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) đầu năm	77.943	(34.690)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(144.202)	(28.631)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	74.187	77.943

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2014	4.250.000	2.552.958	(7)	307.408	806.286	99	65.882	7.982.626
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	522.670	522.670
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	7.775	4.093	-	(11.868)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.899)	(4.899)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(134)	(134)
Số dư tại 31/12/2014	4.250.000	2.552.958	(7)	315.183	810.379	99	571.651	8.500.263
Tăng vốn trong năm (*)	595.000	(595.000)	(5)	-	-	-	-	(5)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	521.066	521.066
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	48.259	25.399	-	(73.658)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(15.095)	(15.095)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(382.499)	(382.499)
Biến động khác	-	-	-	(21.018)	-	7.220	877	(12.921)
Số dư tại 31/12/2015	4.845.000	1.957.958	(12)	342.424	835.778	7.319	622.342	8.610.809

(*) Trong năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 4.250.000 triệu đồng lên 4.845.000 triệu đồng theo công văn số 5922/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước ngày 6 tháng 8 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	31/12/2015			31/12/2014		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông (*)	4.845.000	4.845.000	-	4.250.000	4.250.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.957.958	1.957.958	-	2.552.958	2.552.958	-
Cổ phiếu quỹ	(12)	(12)	-	(7)	(7)	-
	6.802.946	6.802.946	-	6.802.951	6.802.951	-

(*) Trong năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 4.250.000 triệu đồng lên 4.845.000 triệu đồng theo công văn số 5922/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước ngày 6 tháng 8 năm 2015.

18.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2014 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	521.066	522.670
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	521.066	522.670
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	448.963.014	425.000.000
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.161	1.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	116.564	76.317
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.142.193	3.279.345
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.488.629	1.499.677
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	29.481	19.664
Thu khác từ hoạt động tín dụng	17.432	20.473
	4.794.299	4.895.476

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.081.631	2.241.340
Trả lãi tiền vay	347.905	339.182
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.649	2.405
	2.450.185	2.582.927

21. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	278.915	226.659
Thu từ dịch vụ thanh toán	136.679	122.446
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.098	4.472
Thu từ dịch vụ tư vấn	2.658	6.522
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	2.974	3.444
Thu phí khác	132.506	89.775
Chi phí hoạt động dịch vụ	(112.812)	(81.374)
Chi về dịch vụ thanh toán	(62.683)	(50.404)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(1.734)	(2.859)
Dịch vụ môi giới	(14.493)	(3.733)
Chi khác	(33.902)	(24.378)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	166.103	145.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	95.935	265.637
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(630)	(43.685)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(6.314)	(129.676)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	88.991	92.276

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	37.910	-
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	107.711	-
Thu nhập khác	255.341	1.027.684
Thu nhập từ hoạt động khác	400.962	1.027.684
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(72.879)	(9.272)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(7.300)	(75.113)
Chi phí khác	(430)	(755)
Chi phí từ hoạt động khác	(80.609)	(85.140)
	320.353	942.544

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.050	23.560
Chi phí cho nhân viên	867.559	843.026
Chi về tài sản	472.270	401.148
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	366.466	334.506
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	34.895	31.474
	1.765.240	1.633.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	3.714	3.346
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	673.679	591.743
2. Thu nhập khác	60.427	138.575
3. Tổng thu nhập (1+2)	734.106	730.318
4. Tiền lương bình quân/ tháng	15,12	14,74
5. Thu nhập bình quân/ tháng	16,47	18,19

26. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo</i> <i>(Triệu đồng)</i>	
	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
Bất động sản	68.341.945	60.759.780
Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	7.367.723	5.427.026
Động sản	32.780.162	24.967.886
Tài sản khác	16.047.118	7.148.843
	124.536.948	98.303.535

27. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái	21.459.354	47.821.970
- Cam kết mua ngoại tệ	4.917.009	10.505.148
- Cam kết bán ngoại tệ	3.948.180	6.236.652
- Cam kết giao dịch hoán đổi	12.594.165	31.080.170
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912.196	1.472.208
Bảo lãnh khác	2.796.637	1.710.540
Các cam kết khác	4.237.083	3.429.088
	29.405.270	54.433.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	849.380	637.522
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.891.501	1.619.862
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	586.777	837.922
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	-	2.192.500
	<u>8.327.658</u>	<u>5.287.806</u>

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng không có các giao dịch lớn và các khoản phải thu, phải trả trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm 2015 là 36.052 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ Rủi ro tín dụng
- ▶ Rủi ro thanh khoản
- ▶ Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

30.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

30.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

30.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>			
	<i>Quá hạn</i>			
	<i>Dưới 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	74.455	34.422	46.151	367.757
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	74.455	34.422	46.151	367.757

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 *Rủi ro thị trường*

30.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Quá hạn	Không định lại lãi suất	Lãi suất được định lại trong vòng					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	849.380
Tiền gửi tại NHNN	-	6.891.501	-	-	-	-	6.891.501
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	586.777	50.000	75.000	50.000	-	761.777
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	76.363	-	-	-	-	76.363
Cho vay khách hàng (*)	1.839.700	15.819.549	18.772.164	5.987.255	3.040.621	2.211.964	47.777.031
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000	1.073.979	2.652.929	4.482.921	2.444.958	12.425.751	27.146.517
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	210.654	-	-	-	-	210.654
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	412.359	-	-	-	-	412.359
Tài sản Có khác (*)	-	1.705.920	-	-	-	-	1.705.920
Tổng tài sản	2.039.700	6.893.632	24.448.169	21.475.093	10.545.176	14.637.715	85.831.502
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10.249.636	8.343.150	2.579.162	49	21.171.997
Tiền gửi của khách hàng	-	104.430	29.627.197	11.442.537	5.240.964	665.144	53.303.964
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	72.926	-	-	-	72.926
Các khoản nợ khác (*)	-	1.149.136	-	-	-	-	1.149.136
Tổng nợ phải trả	-	1.253.566	39.949.759	19.785.687	7.820.126	665.144	75.698.023
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.039.700	5.640.066	(15.501.590)	1.689.406	2.725.050	(688.162)	13.972.571
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	21.352	27.405	16.349	5.024	70.130
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.039.700	5.640.066	(15.480.238)	1.716.811	2.741.399	(683.138)	13.972.571

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/JCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quá hạn	Lãi suất được định lại trong vòng					Đơn vị: Triệu đồng
		Không định lại lãi suất		Từ 6 - 12 tháng			
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Tổng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	637.522	-
Tiền gửi tại NHNN	-	1.619.862	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	3.763.548	3.732.324	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.955.960	12.611.917	14.570.998	5.582.912	795.976	2.530.784	130.239
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000	843.136	503.078	8.883.166	3.992.494	12.658.250	947.023
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	2.210.220	18.491	-	-	47.681	37.495	-
Tổng tài sản	4.366.180	4.444.765	18.806.400	14.466.078	4.836.151	15.226.529	1.077.262
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.710.010	2.120.863	50	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	124.057	9.354.670	6.039.559	5.460.318	1.163.011	2
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	15.821	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	23	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	-	573.873	-	-	2.669.920	-	-
Tổng nợ phải trả	-	697.930	15.080.501	8.160.445	8.130.288	1.163.011	2
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.366.180	3.746.835	(20.061.909)	6.305.633	(3.294.137)	14.063.518	1.077.260
							9.929.279

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	176.583	70.911	9.946	257.440
Tiền gửi tại NHNN	2.288.130	-	-	2.288.130
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	336.606	139.503	49.226	525.335
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	536.289	164.820	(19.168)	681.941
Cho vay khách hàng (*)	8.021.341	79.878	-	8.101.219
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	585	-	-	585
Các tài sản Có khác (*)	87.209	248	8	87.465
Tổng tài sản	11.446.743	455.360	40.012	11.942.115
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	6.366.209	-	-	6.366.209
Tiền gửi của khách hàng	5.032.199	560.484	30.234	5.622.917
Các khoản nợ khác (*)	84.763	1.208	1.693	87.664
Tổng nợ phải trả	11.483.171	561.692	31.927	12.076.790
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(36.428)	(106.332)	8.085	(134.675)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	852.381	115.611	837	968.829
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	815.953	9.279	8.922	834.154

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	116.449	52.529	8.896	177.874
Tiền gửi tại NHNN	545.452	-	-	545.452
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.005.480	180.990	37.347	6.223.817
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.916.029)	149.885	104.763	(1.661.381)
Cho vay khách hàng (*)	8.032.069	43.445	-	8.075.514
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	556	-	-	556
Các tài sản Có khác (*)	456.237	1.142	-	457.379
Tổng tài sản	13.240.214	427.991	151.006	13.819.211
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	11.925.727	8	-	11.925.735
Tiền gửi của khách hàng	5.030.347	397.832	48.784	5.476.963
Phát hành giấy tờ có giá	25	-	-	25
Các khoản nợ khác (*)	64.105	12.666	1.126	77.897
Tổng nợ phải trả	17.020.204	410.506	49.910	17.480.620
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.779.990)	17.485	101.096	(3.661.409)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	4.365.166	(9.258)	(87.412)	4.268.496
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	585.176	8.227	13.684	607.087

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng	
			Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	849.380	-	-	-	-	849.380
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.891.501	-	-	-	-	6.891.501
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	586.777	50.000	125.000	-	-	761.777
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	76.363	-	-	-	-	76.363
Cho vay khách hàng (*)	1.345.125	494.575	3.293.899	6.378.668	12.487.368	16.946.806	6.830.590	47.777.031
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	100.000	790.646	1.643.444	5.027.168	18.507.270	977.989	27.146.517
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	210.654	210.654
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	412.359	412.359
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.629.298	64.540	12.082	-	-	1.705.920
Tổng tài sản	1.445.125	594.575	14.117.864	8.136.652	17.651.618	35.454.076	8.431.592	85.831.502
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.886.806	8.353.902	2.678.490	190.485	62.314	21.171.997
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.728.029	11.443.537	11.465.996	665.301	1.101	53.303.964
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	186	2.054	56.380	14.306	72.926
Các khoản nợ khác (*)	-	-	519.821	314.101	315.214	-	-	1.149.136
Tổng nợ phải trả	-	-	40.134.656	20.111.726	14.461.754	912.166	77.721	75.698.023
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.445.125	594.575	(26.016.792)	(11.975.074)	3.189.864	34.541.910	8.353.871	10.133.479

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng
			Từ 3 - 12 tháng		Trên 5 năm		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	637.522	-	-	-	637.522
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.619.862	-	-	-	1.619.862
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.763.548	3.732.324	-	-	7.495.872
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	9.656	-	-	-	9.656
Cho vay khách hàng (*)	1.317.399	638.561	2.229.021	5.955.473	11.565.629	4.680.008	38.178.786
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	100.000	220.035	201.729	11.665.427	947.023	28.027.147
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	224.172	224.172
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	399.981	399.981
Tài sản Có khác (*)	2.210.220	-	979.574	1.406.794	900.389	-	5.496.977
Tổng tài sản	3.627.619	738.561	9.459.218	11.296.320	24.131.445	6.251.184	82.089.975
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.556.685	5.728.229	2.204.953	254.041	19.761.129
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.034.349	9.354.670	11.499.720	1.163.168	49.051.909
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	270	245	2.921	48.057	53.787
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	23	-	25
Các khoản nợ khác (*)	-	-	583.529	-	2.710.317	-	3.293.846
Tổng nợ phải trả	-	-	39.174.835	15.083.144	16.417.934	1.465.266	72.160.696
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.627.619	738.561	(29.715.617)	(3.786.824)	7.713.511	25.120.362	9.929.279

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>Tổng dư nợ cho vay khách hàng và tiền gửi tại các TCTD khác</i>	<i>Tổng tiền gửi của khách hàng và tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	48.260.963	63.706.632	3.708.833	27.146.517
Nước ngoài	277.845	2.296.998	-	-

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

32.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ						Đơn vị: Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	849.380	849.380	849.380
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	6.891.501	6.891.501	(*)
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	761.777	761.777	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	76.363	76.363	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	47.777.031	-	-	47.777.031	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	23.388.818	-	23.388.818	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.757.699	-	-	-	3.757.699	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	1.517.525	-	188.735	1.706.260	(*)
	-	3.757.699	49.294.556	23.388.818	8.767.756	85.208.829	(*)

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

32.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: Triệu đồng

	Giá trị ghi sổ				Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.171.997	-	21.171.997	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	53.303.964	-	53.303.964	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	72.926	72.926	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	490.930	658.206	1.149.136	(*)
	-	-	74.966.891	-	75.698.023	(*)

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

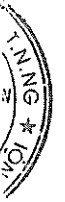
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
USD	22.500,00	21.246,00
EUR	24.600,00	26.026,00
GBP	33.339,50	33.321,00
CHF	22.874,00	21.676,00
JPY	186,78	179,00
SGD	15.904,00	16.207,00
CAD	16.202,00	18.457,00
AUD	16.446,00	17.518,00



Người lập:

Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:

Ông Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Hán Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016